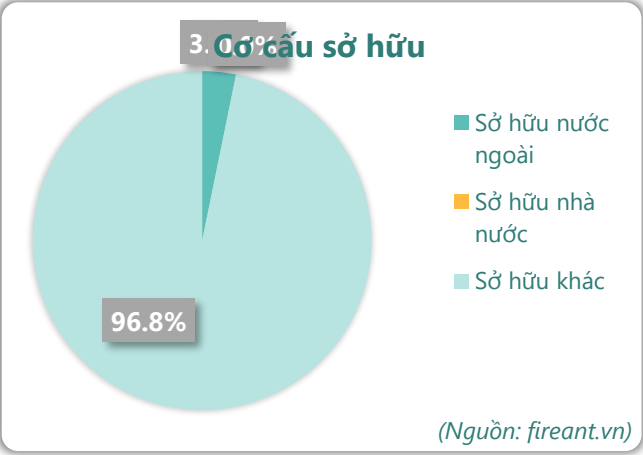
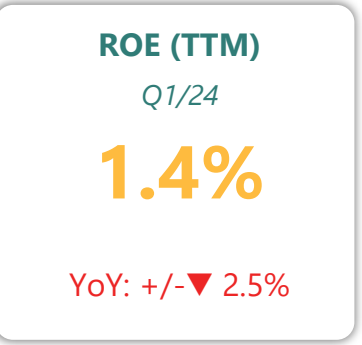
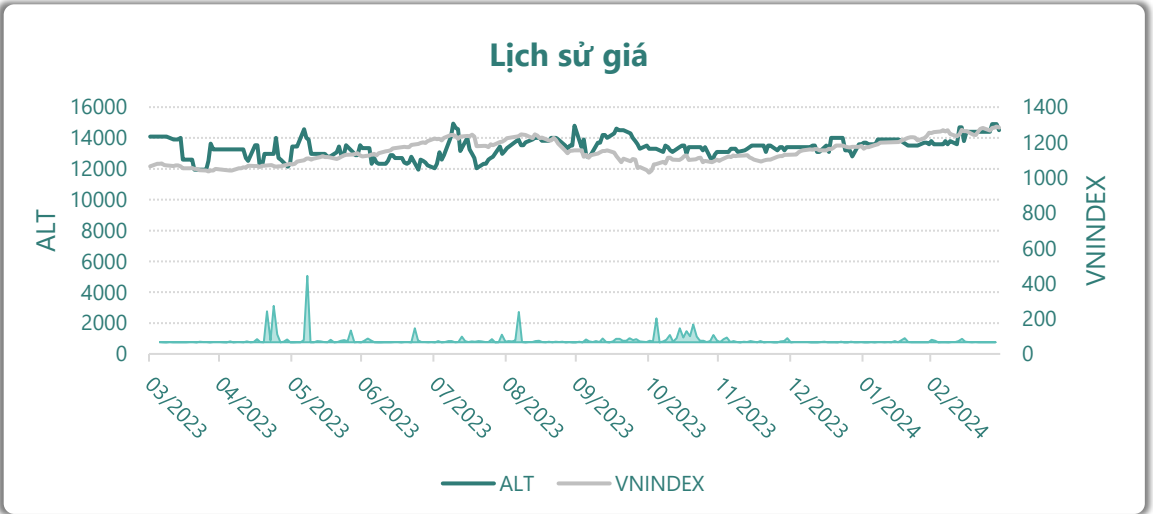
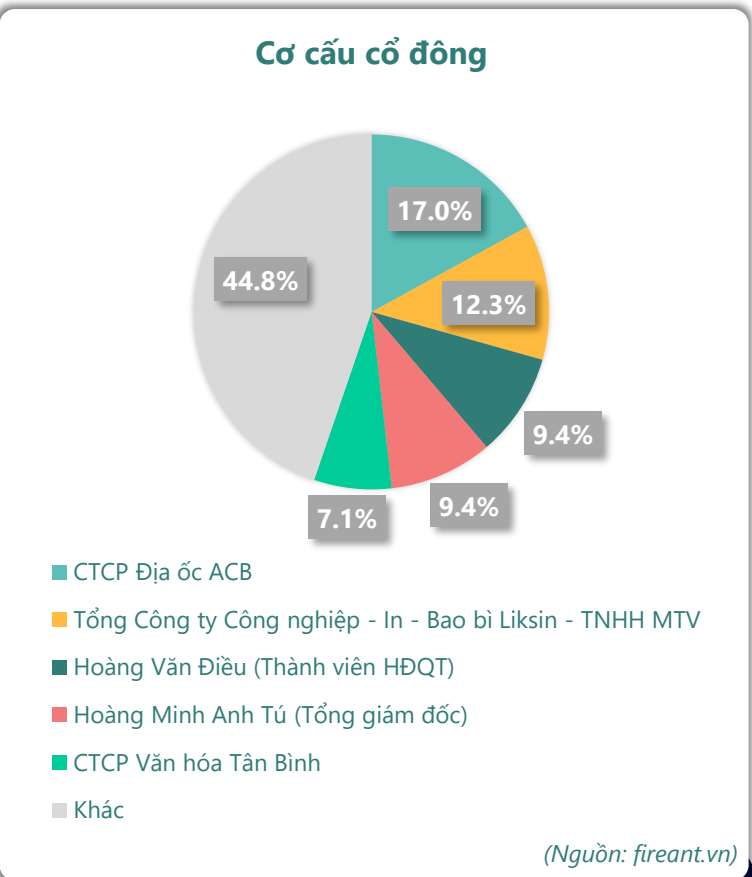


CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2024

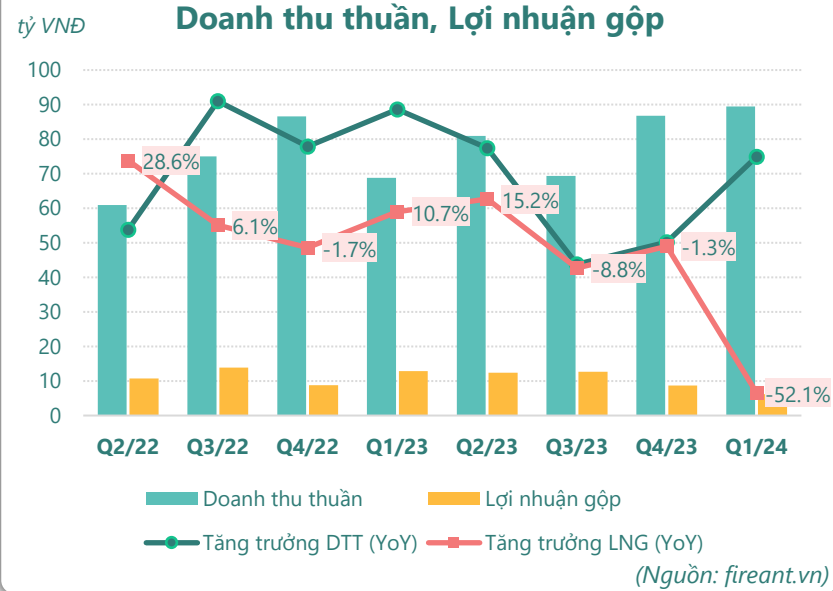
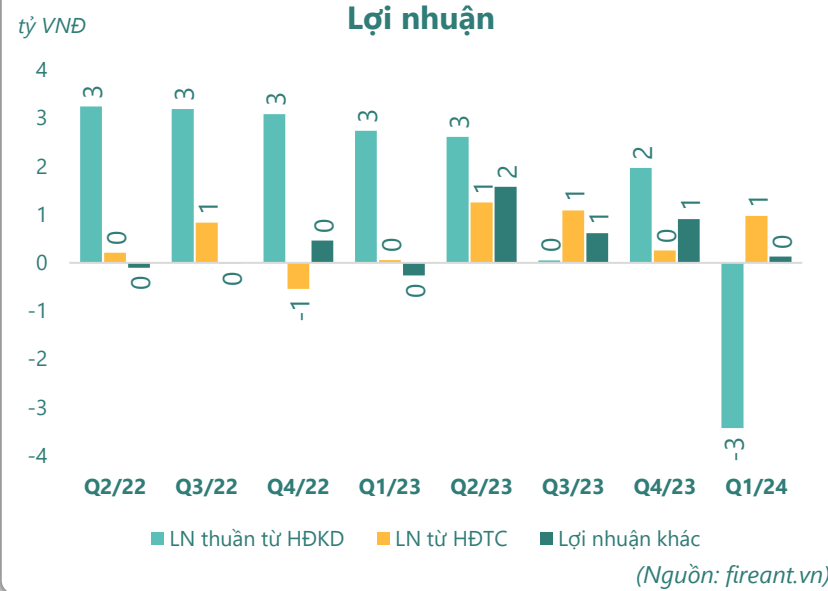
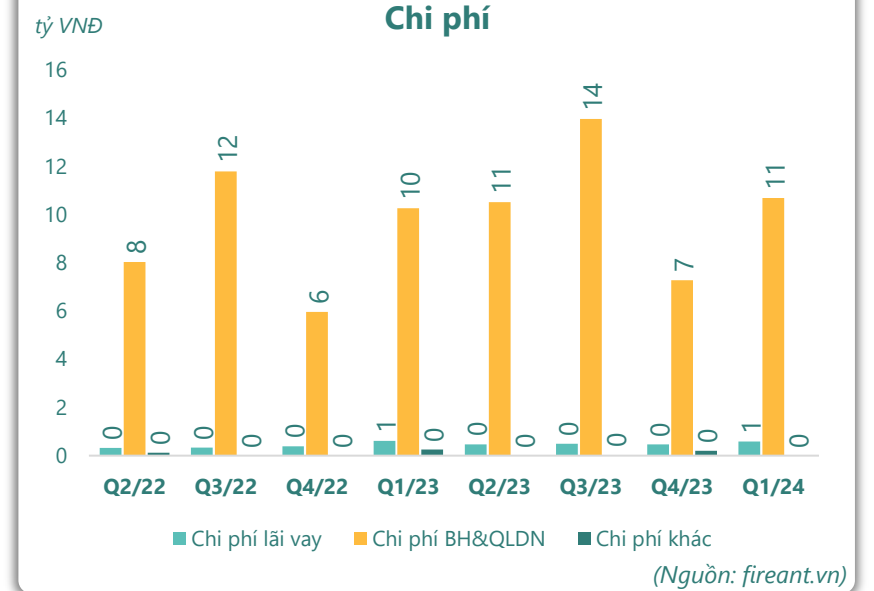
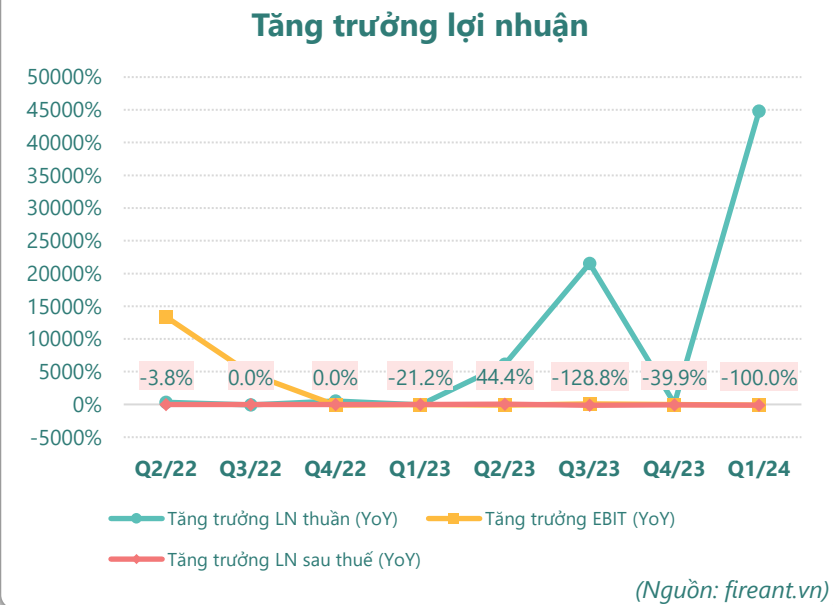
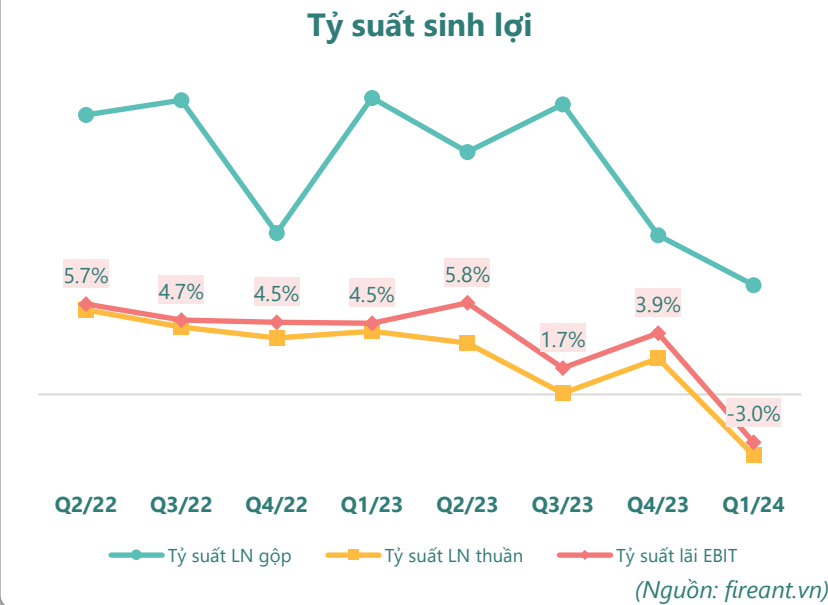
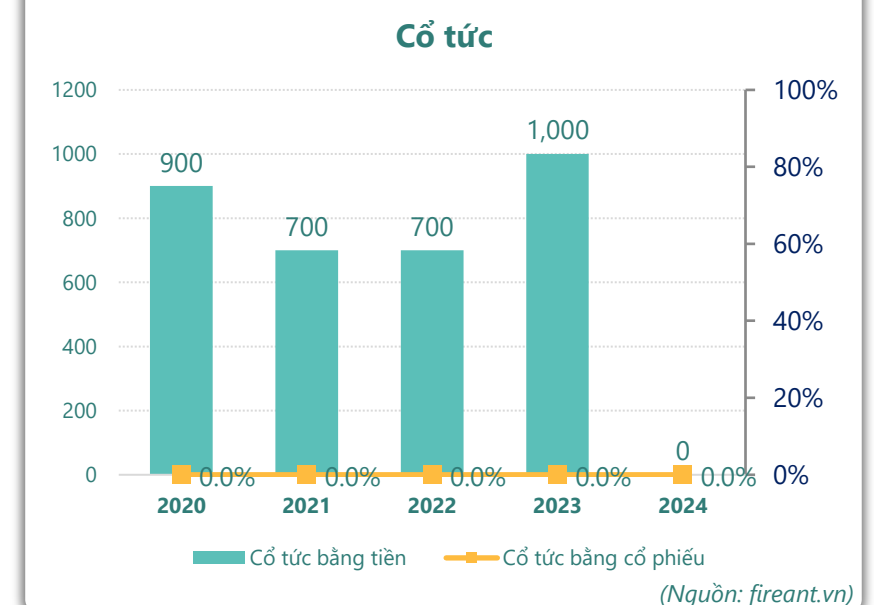
CTCP Văn hóa Tân Bình

Ngày 31/03/2024	14,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	6.6%	8.2%	-2.0%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	11,947 - 14,933
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	83
Số lượng CPLH (CP)	5,736,709
KLGD BQ 20 phiên (CP)	495
Sở hữu nước ngoài	3.2%
Beta	(0.18)
EPS	550
P/E	26.4



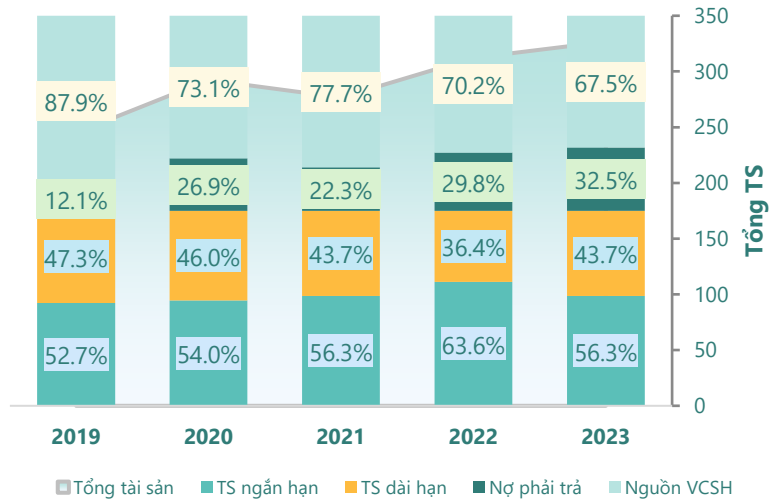
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

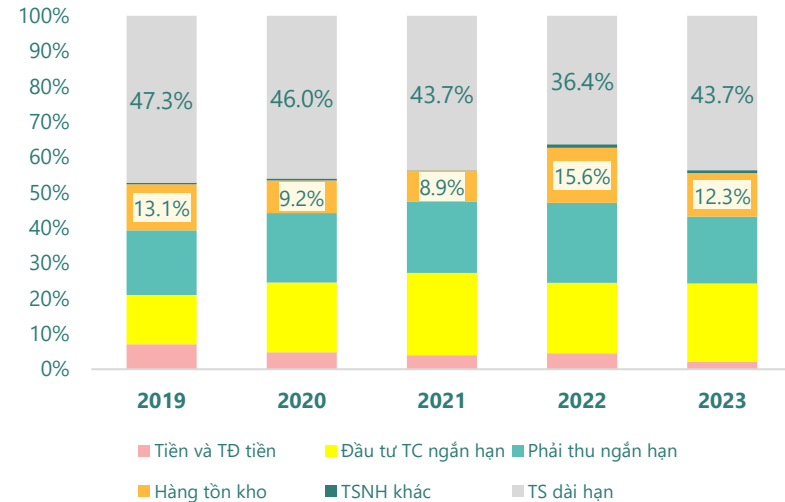
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

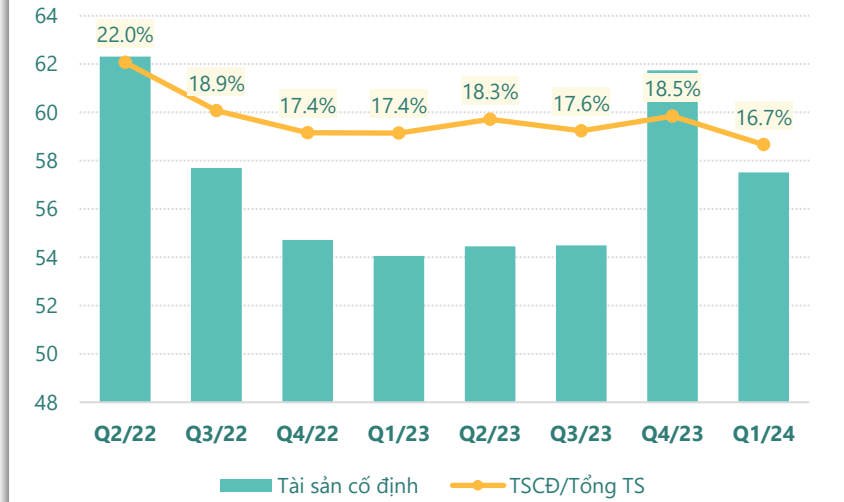
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

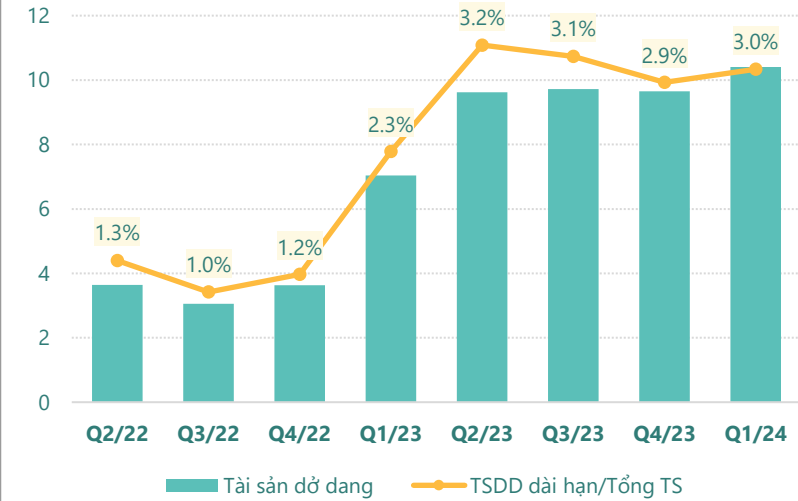
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

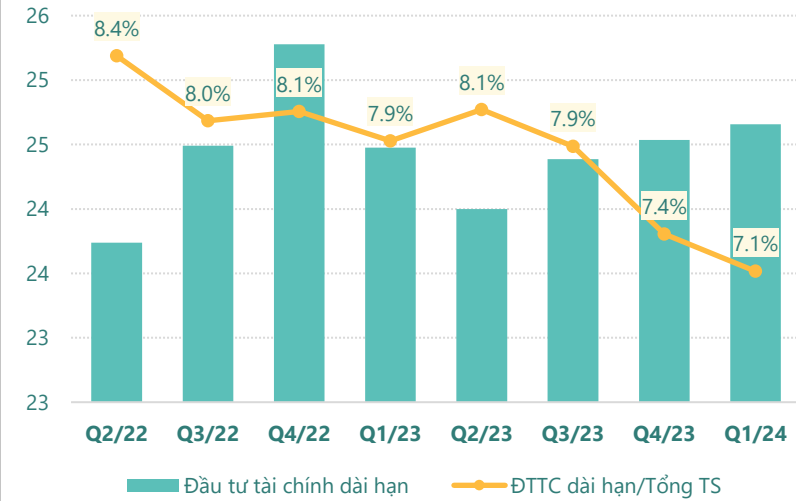
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

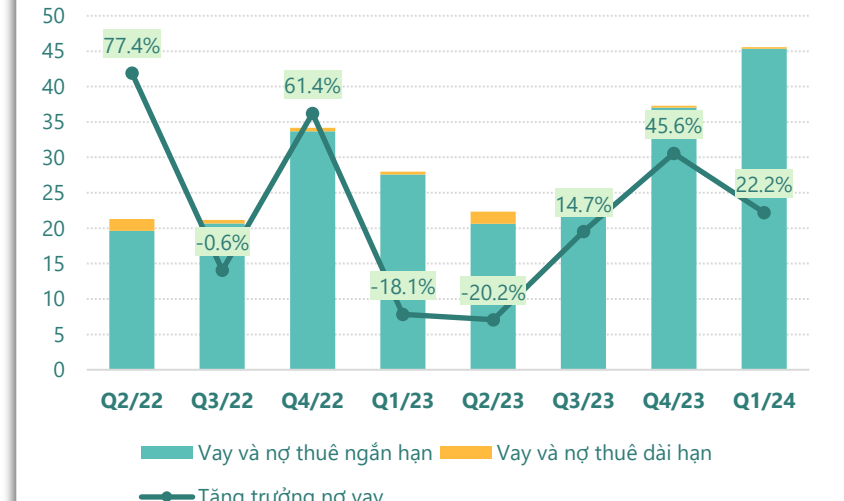
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

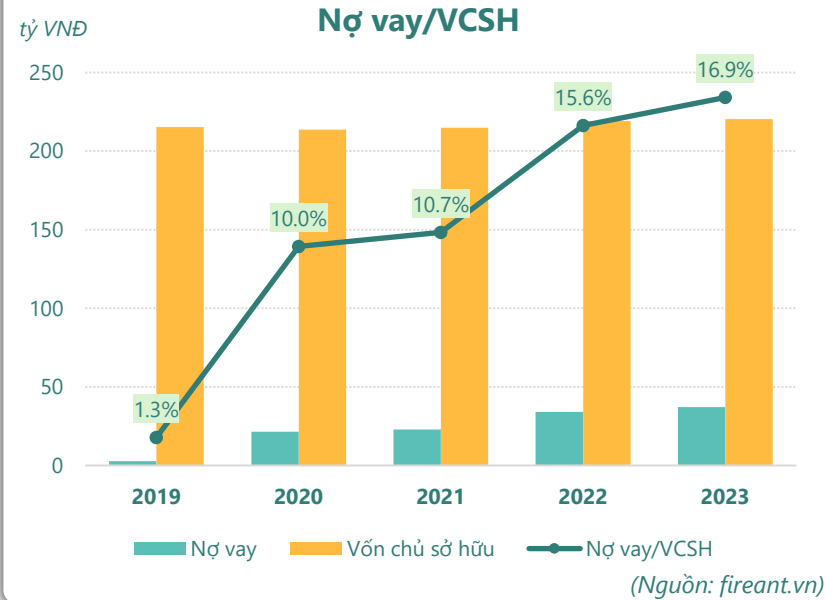
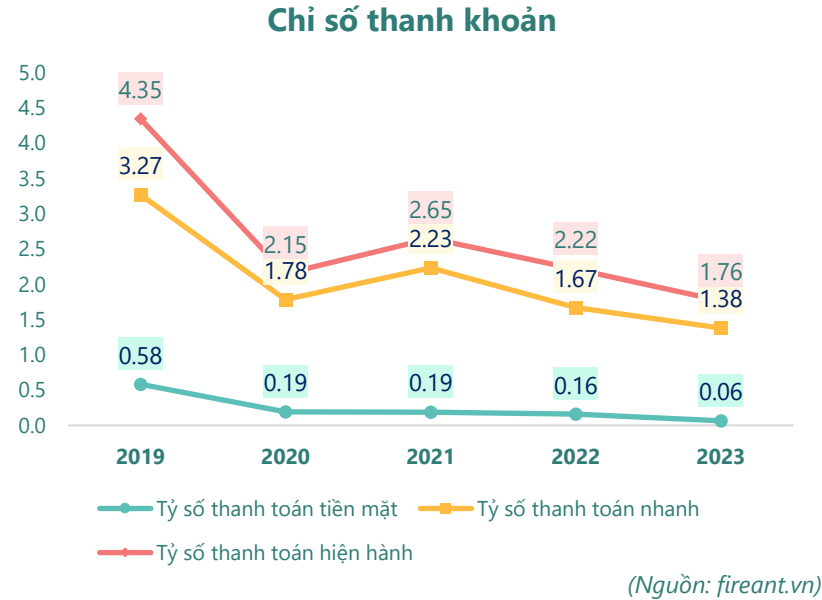
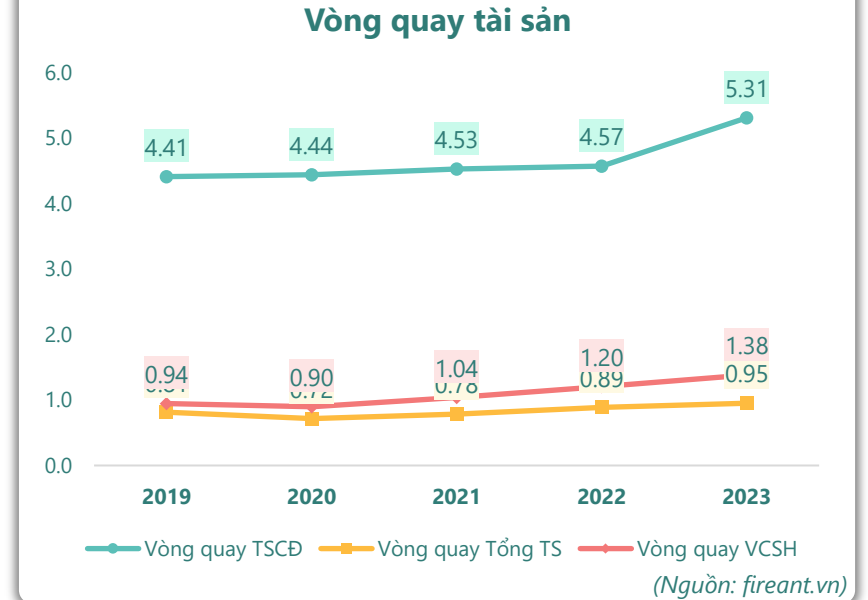
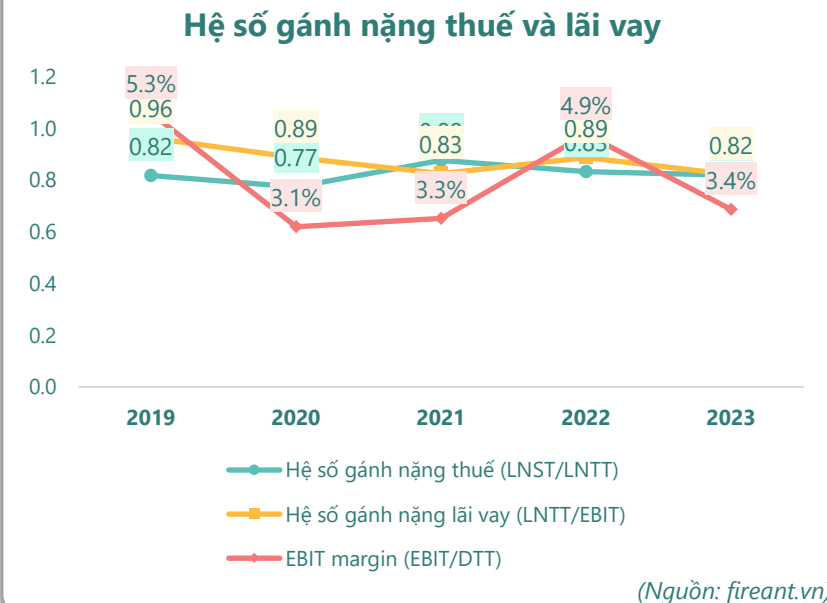
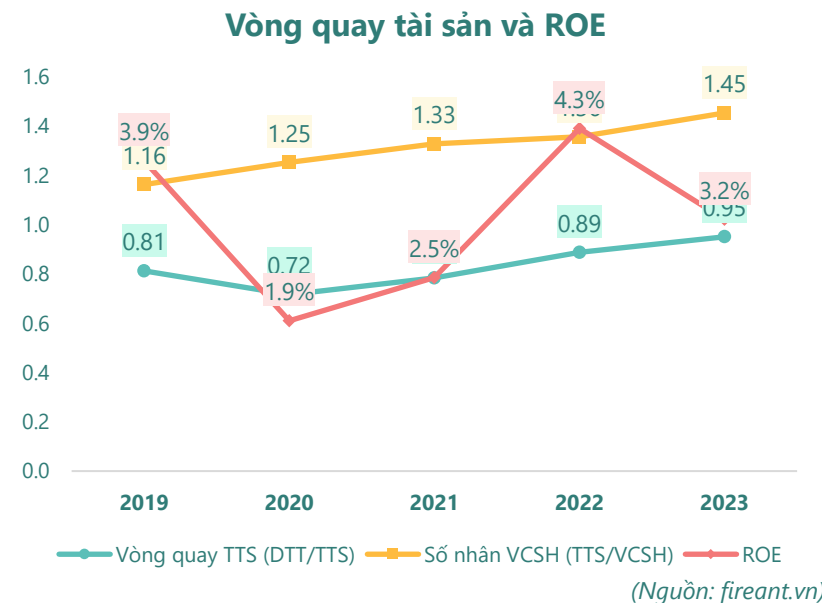
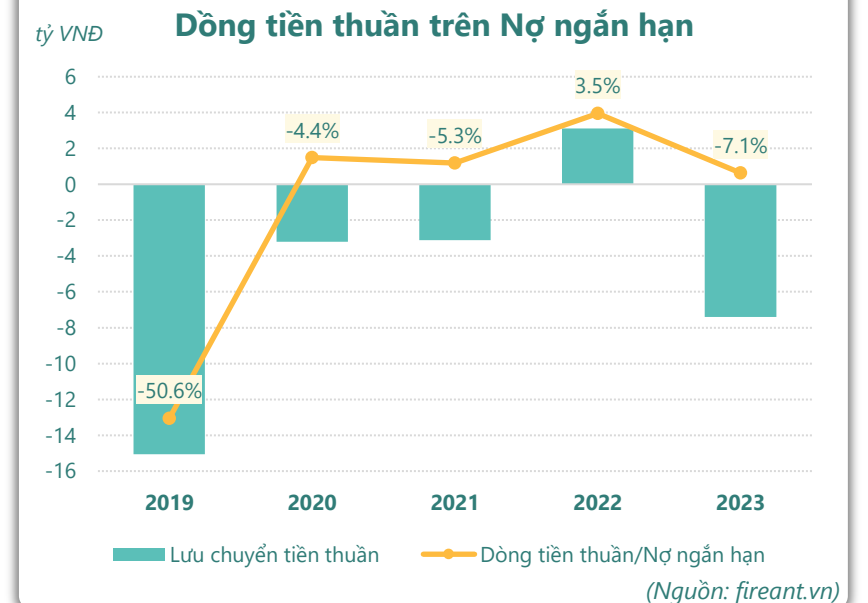
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q1/23	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	89.5	68.8	30.0%	304	262	16.1%
Giá vốn hàng bán	83.3	56.0	48.7%	261	218	19.5%
Lợi nhuận gộp	6.17	12.9	-52.2%	43.1	43.4	-0.7%
Doanh thu HĐTC	1.79	0.78	129%	5.61	4.34	29.2%
Chi phí TC	0.81	0.72	13.1%	3.47	3.28	5.8%
Chi phí lãi vay	0.59	0.62	-4.7%	1.86	1.45	28.6%
LN trong công ty LKLD	0.11	0.08	42.0%	0.15	1.15	-87.1%
Chi phí bán hàng	4.76	4.91	-3.0%	12.4	11.9	4.2%
Chi phí QLDN	5.92	5.37	10.3%	26.0	22.7	14.7%
LN thuần từ HĐKD	-3.43	2.74	-225%	7.02	11.1	-36.7%
Lợi nhuận khác	0.13	-0.26	151%	1.55	0.25	529%
LN trước thuế	-3.30	2.48	-233%	8.57	11.3	-24.4%
Lợi nhuận sau thuế	-3.30	2.22	-248%	7.02	9.43	-25.6%
LNST của CĐ cty mẹ	-3.30	2.22	-248%	7.02	9.43	-25.6%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-7.15	12.4	16.0	-13.1	-7.78	10.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	3.73	-2.50	-13.4	9.02	-10.8	0.99
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.02	-6.18	-5.65	-3.08	20.6	-2.26
Tiền đầu kỳ	22.0	14.1	17.8	14.8	7.68	6.74
Lưu chuyển tiền thuần	-3.44	3.72	-3.02	-7.15	2.00	9.08
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	18.5	17.8	14.8	7.68	9.68	15.8

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	345	327	5.6%
Tài sản ngắn hạn	208	184	13.3%
Tiền và tương đương tiền	15.8	6.74	135%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	67.7	72.7	-6.9%
Phải thu ngắn hạn	74.2	61.8	20.2%
Hàng tồn kho	48.6	40.2	20.7%
Tài sản ngắn hạn khác	2.11	2.63	-19.6%
Tài sản dài hạn	137	143	-4.2%
Phải thu dài hạn	0.25	0.19	33.1%
Tài sản cố định	57.5	61.1	-5.9%
Bất động sản đầu tư	25.0	25.2	-0.7%
Tài sản dở dang	10.4	9.66	7.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	24.7	24.9	-0.8%
Tài sản dài hạn khác	18.8	21.7	-13.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	128	106	20.5%
Nợ ngắn hạn	127	104	21.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	45.3	36.3	24.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	52.3	38.9	34.6%
Nợ dài hạn	1.25	1.92	-34.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.24	0.90	-73.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	217	221	-1.6%
Vốn chủ sở hữu	217	221	-1.6%
Vốn điều lệ	61.7	61.7	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

